Số: 374/QĐ-UBND; 02/06/2026; 21:16:49;

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN DỰ KIẾN TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2026-2028 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
A	**Các Quy hoạch do Ban QL KKTDQ và các KCN tỉnh tổ chức lập**					**24.009**	**2.316**	**13.832**	**7.861**		
1	Điều chỉnh QHC Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	16.000,00	Ban QL KKT DQ và các KCN	Thủ tướng CP	2026-2028	9.200	287	4.600	4.313	NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
2	QHPK (TL 1/2.000) Khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung Đăk Tô	218,26	Ban QL KKT DQ và các KCN	UBND tỉnh	2026-2027	2.222	1.098	1.124		NS tỉnh	Điều chỉnh phân kỳ thời gian bố trí kinh phí của năm 2027 thấp hơn so với QĐ 57 (Vì Năm 2025 đã bố trí)
3	QHPK Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ An Phú, xã Nghĩa Giang	393,50	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2026-2027	2.768		2.768		NS tỉnh	Điều chỉnh thời gian thực hiện, phân kỳ thời gian bố trí kinh phí (Năm 2025 đã bố trí 800 triệu đồng)
4	QHCT (TL 1/500) Khu công nghiệp Đăk Tô	146,76	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027-2028	2.340		548	1.792	NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
5	QHCT (TL 1/500) Khu cửa khẩu Đắk Kôi	150,00	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027-2028	2.500		744	1.756	NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
6	Điều chỉnh QHCT Khu I, TL 1/500 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	275,00	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027	2.000		2.000		NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
7	Điều chỉnh cục bộ QHC, QHPK trong KKT Dung Quất		Ban QL KKT DQ và các KCN	UBND tỉnh	2026-2027	2.500	500	2.000		NS tỉnh	Điều chỉnh thời gian thực hiện, phân kỳ thời gian bố trí kinh phí
8	QHPK TL 1/2000 Trung tâm đô thị Châu Ổ và vùng phụ cận (chuyển tiếp)		Ban QL KKT DQ và các KCN	UBND tỉnh	2026 - 2027	479	431	48		NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
B	**Các Quy hoạch do Sở Xây dựng tổ chức lập**					**83.504**	**20.870**	**52.170**	**10.464**		
1	Quy hoạch phân khu MC1, thuộc phân khu 2 - Khu du lịch Măng Đen đến năm 2045	1.255,00	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	5.599	3.684	1.915		NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
2	Quy hoạch phân khu MB1, thuộc phân khu 3 - Khu du lịch Măng Đen đến năm 2045	1.340,00	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	5.947	3.913	2.034		NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
3	Quy hoạch phân khu MĐ2, thuộc phân khu 1 - Khu du lịch Măng Đen đến năm 2045	1.812,00	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	6.558	4.315	2.243		NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
4	Quy hoạch phân khu H2+PE1, thuộc phân khu 5,6 - Khu du lịch Măng Đen đến năm 2045	814,00	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	4.355	2.866	1.489		NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - núi Chúa, tỉnh Quảng Ngãi	1.900,00	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	7.434	4.892	2.542		NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
6	Quy hoạch phân khu A3-2, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	672,50	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	3.941	150	3.791		NS tỉnh	Điều chỉnh diện tích, kinh phí
7	Quy hoạch phân khu A1-1, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	1.686,90	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	6.250	150	6.100		NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
8	Quy hoạch phân khu A1-2, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	875,47	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	4.496	150	4.346		NS tỉnh	Điều chỉnh kinh phí
9	Quy hoạch phân khu A4, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	530,58	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	3.526	150	3.376		NS tỉnh	Điều chỉnh kinh phí
10	Quy hoạch phân khu B3-1, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	970,62	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	4.744	150	4.594		NS tỉnh	Điều chỉnh kinh phí
11	Quy hoạch chung đô thị mới Bình Sơn		Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	5.180	150	5.030		NS tỉnh	Điều chỉnh kinh phí

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
12	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Quảng Ngãi		Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	5.888	150	5.738		NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
13	Quy hoạch phân khu I.2 + I.3 thuộc khu vực ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	1.519,00	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	6.506	150	6.356		NS tỉnh	Sửa đổi (gộp 2 QHPK I.2 và I.3)
14	Quy hoạch phân khu Khu đô thị phía Tây phường Nghĩa Lộ (gắn với dự án đường sắt tốc độ cao theo mô hình TOD)	395,07	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	2.245		449	1.796	NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
15	Thi tuyển ý tưởng quy hoạch dọc 2 bên bờ sông Trà Khúc		Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	2.000		400	1.600	NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
16	Quy hoạch phân khu Khu du lịch sinh thái Bùi Hui	492,00	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	3.344		669	2.675	NS tỉnh	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
17	Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ		Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	5.491		1.098	4.393	NS tỉnh	Điều chỉnh kinh phí
C	**Các Quy hoạch phân khu do Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh, UBND phường tổ chức lập**					**63.546**	**14.993**	**46.553**	**2.000**		
1	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 trung tâm đô thị phía Bắc đô thị Đức Phổ (Phổ Văn – Phổ Thuận – Phổ An –Phổ Quang)	3.850,00	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	UBND tỉnh	2026	2.722	2.722			NS tỉnh	Thực hiện chuyển tiếp; Bổ sung kinh phí
2	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 Trung tâm đô thị Phổ Thạnh	1.213,00	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	UBND tỉnh	2026	873	873			NS tỉnh	Thực hiện chuyển tiếp; Bổ sung kinh phí
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu tái định cư phục vụ các dự án trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất	172,53	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027÷2028	4.600	100	2.500	2.000	NS tỉnh	Điều chỉnh tên cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan phê duyệt quy hoạch
4	QHPK Khu đô thị Đông Bắc Quảng Ngãi (thuộc KKT Dung Quất)	2.107,00	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	UBND tỉnh							Chuyển tiếp; điều chỉnh tên cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan phê duyệt quy hoạch
5	Điều chỉnh QHCT Khu dân cư hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	199,60	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027	500		500		NS tỉnh	Điều chỉnh tên cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan phê duyệt quy hoạch
6	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 phía Tây phường Đức Phổ	3.102,00	UBND phường Đức Phổ	UBND tỉnh	2026÷2027	7.115	1.326	5.789		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
7	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 Trung tâm phía Nam Sa Huỳnh	910,00	UBND phường Sa Huỳnh	UBND tỉnh	2026÷2027	4.000	802	3.198		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
8	Quy hoạch phân khu A3-1, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	947,77	UBND phường Kon Tum	UBND tỉnh	2026÷2027	2.657	533	2.124		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
9	Quy hoạch phân khu B2-1, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	521,85	UBND phường Kon Tum	UBND tỉnh	2026÷2027	1.888	473	1.415		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
10	Quy hoạch phân khu A2, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	730,75	UBND phường Đăk Cấm	UBND tỉnh	2026÷2027	4.303	863	3.440		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh diện tích

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
11	Quy hoạch phân khu A5-1, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	1.481,59	UBND phường Đăk Cấm	UBND tỉnh	2026÷2027	1.791	359	1.432		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
12	Quy hoạch phân khu B3-2, thuộc Quy hoạch chung đô thị Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	1.128,59	UBND phường Đăk Bla	UBND tỉnh	2026÷2027	5.568	1.116	4.452		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh diện tích, kinh phí
13	Quy hoạch phân khu phường Trương Quang Trọng	3.465,00	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND tỉnh	2026-2027	4.186	839	3.347		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh giảm so với Quyết định số 57/QĐ-UBND
14	Quy hoạch phân khu H1, thuộc phân khu 5 - Khu du lịch Măng Đen	519,00	UBND xã Kon Plông	UBND tỉnh	2026-2027	4.000	802	3.198		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
15	Quy hoạch phân khu PE2, thuộc phân khu 6 - Khu du lịch Măng Đen	584,00	UBND xã Kon Plông	UBND tỉnh	2026-2027	4.100	822	3.278		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
16	Quy hoạch phân khu DT1+DT2, thuộc phân khu 4 - Khu du lịch Măng Đen	379,00	UBND xã Măng Đen	UBND tỉnh	2026-2027	3.500	701	2.799		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Bổ sung phân khu DT2 so với Quyết định số 57/QĐ-UBND
17	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 khu vực đô thị Tịnh Khê	4.269,20	UBND xã Tịnh Khê	UBND tỉnh	2026÷2027	4.594	921	3.673		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh giảm so với Quyết định số 57/QĐ-UBND
18	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 khu vực xã An Phú	3.393,00	UBND xã An Phú	UBND tỉnh	2026÷2027	4.149	1.442	2.707		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh giảm so với Quyết định số 57/QĐ-UBND
19	Quy hoạch phân khu MC2, thuộc phân khu 2 - Khu du lịch Măng đen	215,00	UBND xã Măng Đen	UBND tỉnh	2026÷2027	3.000	300	2.700		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Bổ sung so với Quyết định số 57/QĐ-UBND
D	**Các quy hoạch chung đô thị mới do UBND xã tổ chức lập**					**84.480**	**8.448**	**76.032**			
1	Quy hoạch chung ĐTM Nghĩa Hành	2.440,03 / 31.523	UBND xã Nghĩa Hành	UBND tỉnh	2026-2027	6.263	626	5.637		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
2	Quy hoạch chung ĐTM Trà Bồng	13.942,8 / 18.236	UBND xã Trà Bồng	UBND tỉnh	2026-2027	5.436	544	4.892		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
3	Quy hoạch chung ĐTM Sơn Hà	16.344 / 20.326	UBND xã Sơn Hà	UBND tỉnh	2026-2027	5.418	542	4.876		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
4	Quy hoạch chung ĐTM Minh Long	12.474 / 10.085	UBND xã Minh Long	UBND tỉnh	2026-2027	5.086	509	4.577		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
5	Quy hoạch chung ĐTM Sơn Tịnh	5.978,5 / 42.380	UBND xã Sơn Tịnh	UBND tỉnh	2026-2027	6.156	616	5.540		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
6	Quy hoạch chung ĐTM Tư Nghĩa	4.193,3 / 59.172	UBND xã Tư Nghĩa	UBND tỉnh	2026-2027	6.850	685	6.165		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
7	Quy hoạch chung ĐTM Vệ Giang	2.4207,53 / 38.683	UBND xã Vệ Giang	UBND tỉnh	2026-2027	6.395	640	5.756		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
8	Quy hoạch chung ĐTM Mộ Đức	7.616,84 / 35.895	UBND xã Mộ Đức	UBND tỉnh	2026-2027	6.666	667	5.999		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
9	Quy hoạch chung ĐTM Ba Tơ	12.091 / 12.263	UBND xã Ba Tơ	UBND tỉnh	2026-2027	5.287	529	4.758		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
10	Quy hoạch chung ĐTM Đăk Hà	10.408 / 36.087	UBND xã Đăk Hà	UBND tỉnh	2026-2027	3.900	390	3.510		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
11	Quy hoạch chung ĐTM Đăk Tô	21.756,88 / 35.216	UBND xã Đăk Tô	UBND tỉnh	2026-2027	7.130	713	6.417		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
12	Quy hoạch chung ĐTM Bờ Y (thực hiện khi cấp thẩm quyền điều chỉnh quy mô KKT CKQT Bờ Y)	10.430 / 25.764	UBND xã Bờ Y	UBND tỉnh	2026-2027	4.123	412	3.711		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh diện tích, loại quy hoạch
13	Quy hoạch chung ĐTM Đăk Pék	18.272,1 / 17434	UBND xã Đăk Pék	UBND tỉnh	2026-2027	6.365	637	5.729		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
14	Quy hoạch chung ĐTM Sa Thầy	13.789 / 19.965	UBND xã Sa Thầy	UBND tỉnh	2026-2027	5.425	543	4.883		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
15	Quy hoạch chung ĐTM Đăk Rve	21.287,98 / 8.184	UBND xã Đăk Rve	UBND tỉnh	2026-2027	3.980	398	3.582		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Điều chỉnh loại quy hoạch
Đ	**Các quy hoạch phân khu đô thị do UBND xã tổ chức lập**					**51.613**	**5.161**	**46.452**			
1	Quy hoạch phân khu đô thị thuộc phân khu B2-2, xã Đăk Rơ Wa, thuộc QHC đô thị Kon Tum	920,00	UBND xã Đăk Rơ Wa	UBND tỉnh	2026-2027	5.188	519	4.669		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh loại quy hoạch
2	Quy hoạch phân khu đô thị thuộc phân khu C1, xã Đăk Rơ Wa, thuộc QHC đô thị Kon Tum	900,00	UBND xã Đăk Rơ Wa	UBND tỉnh	2026-2027	5.131	513	4.618		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh loại quy hoạch
3	Quy hoạch phân khu đô thị thuộc phân khu C2, xã Đăk Rơ Wa, thuộc QHC đô thị Kon Tum	1.700,00	UBND xã Đăk Rơ Wa	UBND tỉnh	2026-2027	5.802	580	5.222		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh loại quy hoạch
4	Quy hoạch phân khu C2, phía Bắc xã Ia Chim, thuộc QHC đô thị Kon Tum	3212	UBND xã Ia Chim	UBND tỉnh	2026-2027	10.882	1.088	9.794		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh loại quy hoạch
5	Quy hoạch phân khu C2, phía Nam xã Ia Chim, thuộc QHC đô thị Kon Tum	2795	UBND xã Ia Chim	UBND tỉnh	2026-2027	10.323	1.032	9.291		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh loại quy hoạch
6	Quy hoạch phân khu C2, phía Đông xã Ngọk Bay , thuộc QHC đô thị Kon Tum	1.311	UBND xã Ngọk Bay	UBND tỉnh	2026-2027	5.831	583	5.248		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh loại quy hoạch
7	Quy hoạch phân khu C2, phía Tây xã Ngọk Bay , thuộc QHC đô thị Kon Tum	2.166	UBND xã Ngọk Bay	UBND tỉnh	2026-2027	8.456	846	7.610		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Điều chỉnh loại quy hoạch
E	**Quy hoạch chung xã do UBND xã tổ chức lập**					**69.391**	**40.907**	**28.484**			
1	Quy hoạch chung xã Trường Giang	5.130 / 22.047	UBND xã Trường Giang	UBND xã Trường Giang	2026-2027	1.500	938	562		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
2	Quy hoạch chung xã Nghĩa Giang	4.774 / 39.371	UBND xã Nghĩa Giang	UBND tỉnh	2026-2027	1.580	988	592		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
3	Quy hoạch chung xã Trà Giang	9.172 / 20.801	UBND xã Trà Giang	UBND tỉnh	2026-2027	1.500	938	562		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
4	Quy hoạch chung xã Đình Cương	5.396 / 36.083	UBND xã Đình Cương	UBND tỉnh	2026-2027	1.500	938	562		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
5	Quy hoạch chung xã Đông Trà Bồng	7.482,9 / 11.197	UBND xã Đông Trà Bồng	UBND tỉnh	2026-2027	1.000	626	374		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
6	Quy hoạch chung xã Ba Xa (điều chỉnh)	10.278,67 / 5.452	UBND xã Ba Xa	UBND tỉnh	2026	359	359			NS tỉnh hỗ trợ 100%	Thực hiện chuyển tiếp; Bổ sung kinh phí
7	Quy hoạch chung xã Sa Loong	27.526,77 / 12.337	UBND xã Sa Loong	UBND xã Sa Loong	2026-2027	1.348	843	505		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
8	Quy hoạch chung xã Sơn Mai	11.255 / 9.871	UBND xã Sơn Mai	UBND tỉnh	2026-2027	2.500	1.450	1.050		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
9	Quy hoạch chung xã Ba Tô	27.440 / 9.555	UBND xã Ba Tô	UBND tỉnh	2026-2027	1.405	815	590		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
10	Quy hoạch chung xã Đăk Plô	43.341 / 5.629	UBND xã Đăk Plô	UBND tỉnh	2026-2027	1.050	608	442		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
11	Quy hoạch chung xã Đăk Long	28.050,38 / 6.831	UBND xã Đăk Long	UBND xã Đăk Long	2026-2027	1.050	608	442		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
12	Quy hoạch chung xã Thanh Bồng	13.388,5 / 7.426	UBND xã Thanh Bồng	UBND tỉnh	2026-2027	1.433	832	601		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
13	Quy hoạch chung xã Tây Trà Bồng	129.057,4 / 8.087	UBND xã Tây Trà Bồng	UBND xã Tây Trà Bồng	2026-2027	845	491	354		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
14	Quy hoạch chung xã Ba Vinh	11.500 / 6.425	UBND xã Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	2026-2027	600	347	253		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
15	Quy hoạch chung xã Dục Nông	32.198,77 / 15.516	UBND xã Dục Nông	UBND xã Dục Nông	2026-2027	2.216	1.286	930		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
16	Quy hoạch chung xã Sơn Tây Hạ	13.614,67 / 5.690	UBND xã Sơn Tây Hạ	UBND xã Sơn Tây Hạ	2026-2027	600	347	253		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
17	Quy hoạch chung xã Thiện Tín	9.910,045 / 17.357	UBND xã Thiện Tín	UBND xã Thiện Tín	2026-2027	800	464	336		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
18	Quy hoạch chung xã Bình Chương	3.078,64 / 16.565	UBND xã Bình Chương	UBND xã Bình Chương	2026-2027	800	464	336		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
19	Quy hoạch chung xã Long Phụng	3.610,2 / 39.973	UBND xã Long Phụng	UBND xã Long Phụng	2026-2027	1.413	819	594		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
20	Quy hoạch chung xã Mô Cày	4.480 / 38.587	UBND xã Mô Cày	UBND xã Mô Cày	2026-2027	1.480	858	622		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
21	Quy hoạch chung xã Sơn Hạ	15.429 / 24.775	UBND xã Sơn Hạ	UBND xã Sơn Hạ	2026-2027	1.403	814	589		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
22	Quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng	12.242,84 / 7.421	UBND xã Sơn Tây Thượng	UBND xã Sơn Tây Thượng	2026-2027	1.500	871	629		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
23	Quy hoạch chung xã Ba Vì	12.540 / 11.372	UBND xã Ba Vì	UBND xã Ba Vì	2026-2027	1.426	827	599		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
24	Quy hoạch chung xã Đặng Thùy Trâm	19.940,26 / 4.494	UBND xã Đặng Thùy Trâm	UBND xã Đặng Thùy Trâm	2026-2027	1.200	696	504		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
25	Quy hoạch chung xã Kon Đào	12.934,37 / 13.340	UBND xã Kon Đào	UBND xã Kon Đào	2026-2027	1.350	783	567		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
26	Quy hoạch chung xã Tu Mơ Rông	15.211,3 / 6.677	UBND xã Tu Mơ Rông	UBND xã Tu Mơ Rông	2026-2027	1.201	696	505		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
27	Quy hoạch chung xã Măng Ri	39.942,94 / 8.665	UBND xã Măng Ri	UBND xã Măng Ri	2026-2027	1.423	825	598		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
28	Quy hoạch chung xã Ngọc Linh	18.035 / 6.500	UBND xã Ngọc Linh	UBND xã Ngọc Linh	2026-2027	850	493	357		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
29	Quy hoạch chung xã Sa Bình	14.032 / 16.711	UBND xã Sa Bình	UBND xã Sa Bình	2026-2027	807	468	339		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
30	Quy hoạch chung xã Ya Ly	27.131,42 / 10.726	UBND xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	2026-2027	725	420	305		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
31	Quy hoạch chung xã Rờ Kơi	29.828,81 / 7500	UBND xã Rờ Kơi	UBND xã Rờ Kơi	2026-2027	620	360	260		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
32	Quy hoạch chung xã Mô Rai	58.391,79 / 6.375	UBND xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	2026-2027	620	360	260		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
33	Quy hoạch chung xã Đăk Kôi	45.048 / 5.950	UBND xã Đăk Kôi	UBND xã Đăk Kôi	2026-2027	1.224	710	514		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
34	Quy hoạch chung xã Kon Braih	25.088,59 / 18.373	UBND xã Kon Braih	UBND xã Kon Braih	2026-2027	2.500	1.450	1.050		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
35	Quy hoạch chung xã Kon Plông (phần diện tích còn lại ngoài KDL Măng Đen)	24.054 / 6.500	UBND xã Kon Plông	UBND xã Kon Plông	2026-2027	700	406	294		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
36	Quy hoạch chung xã Ia Đal	21.811,21 / 7.300	UBND xã Ia Đal	UBND xã Ia Đal	2026-2027	828	480	348		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
37	Quy hoạch chung xã Ia Tơi	76.210,66 / 7.352	UBND xã Ia Tơi	UBND xã Ia Tơi	2026-2027	950	551	399		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
38	Quy hoạch chung xã Bình Minh	12.860,47 / 19.673	UBND xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh	2026-2027	800	464	336		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
39	Quy hoạch chung xã Phước Giang	5.702,2 / 23.842	UBND xã Phước Giang	UBND xã Phước Giang	2026-2027	1.200	696	504		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
40	Quy hoạch chung xã Tây Trà	17.086 / 11.617	UBND xã Tây Trà	UBND xã Tây Trà	2026-2027	738	428	310		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
41	Quy hoạch chung xã Măng Bút (phần diện tích còn lại ngoài KDL Măng Đen)		UBND xã Măng Bút	UBND xã Măng Bút	2026-2027	700	406	294		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
42	Quy hoạch chung xã Cà Đam	11.235 / 4.336	UBND xã Cà Đam	UBND xã Cà Đam	2026-2027	652	378	274		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
43	Quy hoạch chung xã Ngọk Réo	17.029,02 / 11.916	UBND xã Ngọk Réo	UBND xã Ngọk Réo	2026-2027	1.472	854	618		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
44	Quy hoạch chung xã Ngọk Tụ	16.097,14 / 8.460	UBND xã Ngọk Tụ	UBND xã Ngọk Tụ	2026-2027	1.200	696	504		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
45	Quy hoạch chung xã Đăk Sao	17.228,15 / 6.676	UBND xã Đăk Sao	UBND xã Đăk Sao	2026-2027	1.303	755	548		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
46	Quy hoạch chung xã Đăk Tờ Kan	13.184,22 / 8.804	UBND xã Đăk Tờ Kan	UBND xã Đăk Tờ Kan	2026-2027	1.200	696	504		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
47	Quy hoạch chung xã Xốp	26.585 / 6.518	UBND xã Xốp	UBND xã Xốp	2026-2027	1.250	725	525		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
48	Quy hoạch chung xã Đăk Pxi	32.535,27 / 10.816	UBND xã Đăk Pxi	UBND xã Đăk Pxi	2026-2027	2.169	1.258	911		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
49	Quy hoạch chung xã Đăk Mar	11.278,1 / 18.618	UBND xã Đăk Mar	UBND xã Đăk Mar	2026-2027	1.500	871	629		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
50	Quy hoạch chung xã Sơn Kỳ	18.806,978 / 12.070	UBND xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	2026-2027	1.000	580	420		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
51	Quy hoạch chung xã Ba Động	10.300,84 / 7.688	UBND xã Ba Động	UBND tỉnh	2026-2027	1.800	1.044	756		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
52	Quy hoạch chung xã Đăk Ui	13.252 / 12.077	UBND xã Đăk Ui	UBND xã Đăk Ui	2026-2027	1.475	856	619		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
53	Quy hoạch chung xã Đăk Môn	15.080,24 / 13.685	UBND xã Đăk Môn	UBND xã Đăk Môn	2026-2027	1.334	774	560		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
54	Quy hoạch chung xã Ba Dinh	9.704,83 / 7.269	UBND xã Ba Dinh	UBND tỉnh	2026-2027	1.000	580	420		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
55	Quy hoạch chung xã Sơn Linh	12.669,74 / 19.150	UBND xã Sơn Linh	UBND xã Sơn Linh	2026-2027	1.200	696	504		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
56	Quy hoạch chung xã Sơn Tây	12.706,17 / 9.723	UBND xã Sơn Tây	UBND xã Sơn Tây	2026-2027	950	551	399		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
57	Quy hoạch chung xã Sơn Thủy	9.576,813 / 12.658	UBND xã Sơn Thủy	UBND xã Sơn Thủy	2026-2027	1.151	667	484		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
58	Quy hoạch chung xã Ba Gia	6.613,6 / 23.761	UBND xã Ba Gia	UBND xã Ba Gia	2026-2027	991	699	292		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Giữ nguyên theo 57/QĐ-UBND
	TỔNG CỘNG KINH PHÍ					**376.543**	**92.695**	**263.523**	**20.325**		

Ghi chú: - Các phường thuộc đô thị không lập Quy hoạch chung xã

- Các xã nằm hoàn toàn trong ranh giới Khu kinh tế Dung Quất, KKT CKQT Bờ Y và Khu Du lịch Măng Đen không lập quy hoạch chung xã; các xã có một phần diện tích nằm ngoài các khu chức năng này thì lập quy hoạch chung cho phần diện tích còn lại nằm ngoài các khu chức năng nêu trên.

C, Đ - Các xã, phường thuộc đô thị đã có quy hoạch chung, không lập quy hoạch chung xã mà triển khai lập quy hoạch phân khu. Theo quy định tại: khoản 5 Điều 3 Luật QHĐT&NT; Điều 8 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP

D - Các xã lập QHC đô thị mới theo định hướng của QH tỉnh. Theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Luật số 144.

E - Các xã lập Quy hoạch chung xã.